

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 85/CV-SVC
No:...../CV-SVC

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2024
Ho Chi Minh city, day month year 2024*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **SVC**

- Địa chỉ/*Address*: **91 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM/91 Pasteur, Ben Nghe Ward , Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: **028.38 213913**

Fax: 028.38 213553

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated financial statements and separate financial statements for Q.1 of 2024 of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2024 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on April 29, 2024 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Huỳnh Văn Trường



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1

Năm 2024



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.411.212.733	202.297.003.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.646.578.971	47.612.241.562
1. Tiền	111		4.955.774.996	13.219.194.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.690.803.975	34.393.047.140
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.516.841.419	12.516.841.419
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.756.098.581)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.248.403.422	71.204.962.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.188.936.802	18.121.479.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		385.259.076	332.832.440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.500.000.000	10.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	51.008.423.473	48.084.866.710
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.834.215.929)	(5.834.215.929)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	70.478.074.947	70.432.190.327
1. Hàng tồn kho	141		70.478.074.947	70.432.190.327
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		521.313.974	530.768.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	18.908.180	28.362.272
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	502.405.794	502.405.794



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.328.900.933.205	1.330.908.170.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.221.981.488	160.221.981.488
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	162.057.013.314	162.057.013.314
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		17.760.727.287	18.634.717.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.760.727.287	18.634.717.101
- Nguyên giá	222		29.643.634.753	29.643.634.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.882.907.466)	(11.008.917.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.500.000)	(1.099.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	105.061.678.174	105.752.507.254
- Nguyên giá	231		156.140.093.091	156.140.093.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(51.078.414.917)	(50.387.585.837)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.876.459.822	267.876.459.822
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.876.459.822	267.876.459.822
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	774.836.843.075	774.836.843.075
1. Đầu tư vào công ty con	251		636.336.555.728	636.336.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.934.178.945	166.934.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.733.891.598)	(48.733.891.598)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.143.243.359	3.585.662.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.280.882.146	2.723.300.989
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		862.361.213	862.361.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.533.312.145.938	1.533.205.174.751



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.226.255.069	452.074.843.312
I. Nợ ngắn hạn	310		43.743.735.778	55.949.384.021
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		83.710.663	109.245.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	7.120.879.402	7.043.159.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.601.065.253	1.461.908.952
4. Phải trả người lao động	314		2.922.406.833	3.046.771.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.277.330.112	4.341.806.063
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.250.000	923.125.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	18.062.178.097	17.047.546.432
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	-	13.352.572.029
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.612.915.418	8.623.248.751
II. Nợ dài hạn	330		396.482.519.291	396.125.459.291
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	396.482.519.291	396.125.459.291
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.093.085.890.869	1.081.130.331.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.093.085.890.869	1.081.130.331.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	666.305.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		397.605.904.918	385.650.345.488
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		352.340.313.488	298.382.333.969
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.265.591.430	87.268.011.519
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.533.312.145.938	1.533.205.174.751

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành



Trần Thái Sơn

Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.149.939.787	21.774.319.794	22.149.939.787	21.774.319.794
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.149.939.787	21.774.319.794	22.149.939.787	21.774.319.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.967.293.989	7.500.433.806	7.967.293.989	7.500.433.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.182.645.798	14.273.885.988	14.182.645.798	14.273.885.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.900.447.357	45.869.776.099	42.900.447.357	45.869.776.099
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.273.876	76.926.699	31.273.876	76.926.699
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.273.876	76.926.699	31.273.876	76.926.699
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	329.476.626	285.617.714	329.476.626	285.617.714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.496.342.223	14.630.811.255	11.496.342.223	14.630.811.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		45.226.000.430	45.150.306.419	45.226.000.430	45.150.306.419
11. Thu nhập khác	31		39.591.000	139.066.289	39.591.000	139.066.289
12. Chi phí khác	32		-	1	-	1
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.591.000	139.066.288	39.591.000	139.066.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.265.591.430	45.289.372.707	45.265.591.430	45.289.372.707
<i>Trong đó: Thu nhập không chịu thuế</i>			42.191.782.300	45.137.531.551	42.191.782.300	45.137.531.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.265.591.430	45.289.372.707	45.265.591.430	45.289.372.707

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.265.591.430	45.289.372.707
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.564.818.894	1.712.073.881
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.900.447.357)	(45.869.776.099)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	31.273.876	76.926.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.961.236.843	1.208.597.188
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.008.977.437)	(7.775.974.189)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(45.884.620)	25.639.737
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.472.174.719	(6.178.804.633)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		451.872.935	(1.498.000.026)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.273.876)	(76.926.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.333.333)	(452.121.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.788.815.231	(14.747.590.055)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(132.226.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.810.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.900.447.357	45.869.776.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.900.447.357	25.927.549.183

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.352.572.029)	(182.800.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.302.353.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.654.925.179)	(182.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(9.965.662.591)	10.997.159.128
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.612.241.562	22.641.347.054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	37.646.578.971	33.638.506.182

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 23 công ty con, 5 công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô và xe gắn máy.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%
4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,00%	52,00%
18	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	65,00%	65,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
19	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	70,00%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	98,00%	98,00%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	30,60%	50,60%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	21,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	35,00%
3	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,00%	47,00%
4	Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	40,00%	40,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	47,13%	47,13%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Phần mềm máy vi tính	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>18 - 50 năm</i>
<i>Nhà cửa</i>	<i>05 - 45 năm</i>

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, đối với các khoản chi phí sửa chữa văn phòng cho thuê thời gian phân bổ được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc nhưng không vượt quá thời gian thuê còn lại.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ này và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ này. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	773.325.430	524.871.648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.182.449.566	12.694.322.774
Các khoản tương đương tiền	32.690.803.975	34.393.047.140
Cộng	37.646.578.971	47.612.241.562



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán kinh doanh	28.272.940.000	(15.756.098.581)	12.516.841.419	28.272.940.000	(15.756.098.581)	12.516.841.419
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	803.270.734.673	(48.733.891.598)	754.536.843.075	803.270.734.673	(48.733.891.598)	754.536.843.075
Cộng	831.543.674.673	(64.489.990.179)	767.053.684.494	831.543.674.673	(64.489.990.179)	767.053.684.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.188.936.802	(5.834.215.929)	18.121.479.214	(5.834.215.929)
Đối tác doanh nghiệp 1	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp 2	3.171.205.088	(2.360.861.562)	3.171.205.088	(2.360.861.562)
Đối tác doanh nghiệp 3	2.257.000.000	(1.715.800.000)	2.257.000.000	(1.715.800.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.510.731.714	(1.757.554.367)	6.443.274.126	(1.757.554.367)
Cộng	19.188.936.802	(5.834.215.929)	18.121.479.214	(5.834.215.929)
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.008.423.473	-	48.084.866.710	-
Tạm ứng	6.149.520.000	-	4.562.570.000	-
Ký cược, ký quỹ	244.330.184	-	54.841.133	-
Phải thu ngắn hạn khác	44.614.573.289	-	43.467.455.577	-
b. Dài hạn	162.057.013.314	(1.835.031.826)	162.057.013.314	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược	29.919.840.306	-	29.919.840.306	-
Góp vốn hợp tác đầu tư	126.071.551.761	(1.835.031.826)	126.071.551.761	(1.835.031.826)
Các khoản ủy thác đầu tư	1.720.000.000	-	1.720.000.000	-
Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
Cộng	213.065.436.787	(1.835.031.826)	210.141.880.024	(1.835.031.826)
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	5.251.887	-	11.098.359	-
Hàng hóa	37.598.809	-	30.666.667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.435.224.251	-	70.390.425.301	-
Cộng	70.478.074.947	-	70.432.190.327	-
6. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	18.908.180		28.362.272	
Công cụ dụng cụ	-		-	
Chi phí khác	18.908.180		28.362.272	
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.280.882.146		2.723.300.989	
Công cụ dụng cụ	-		-	
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.280.882.146		2.720.329.439	
Chi phí khác	-		2.971.550	
Cộng	2.299.790.326		2.751.663.261	

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý/giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.528.264.530	2.430.142.880	8.685.227.343	29.643.634.753
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.005.454.286	1.687.270.453	2.316.192.913	11.008.917.652
Khấu hao trong kỳ	415.498.677	96.606.666	361.884.471	873.989.814
Thanh lý/giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.420.952.963	1.783.877.119	2.678.077.384	11.882.907.466
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.522.810.244	742.872.427	6.369.034.430	18.634.717.101
Số dư cuối kỳ	11.107.311.567	646.265.761	6.007.149.959	17.760.727.287

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.778 triệu đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.099.500.000	1.099.500.000
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.099.500.000	1.099.500.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000	1.099.500.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.099 triệu đồng.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.107.878.273	151.032.214.818	156.140.093.091
<i>Thanh lý, chuyển nhượng</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	151.032.214.818	156.140.093.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	50.387.585.837	50.387.585.837
Khấu hao trong kỳ	-	690.829.080	690.829.080
<i>Thanh lý, chuyển nhượng</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	51.078.414.917	51.078.414.917
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.107.878.273	100.644.628.981	105.752.507.254
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	99.953.799.901	105.061.678.174

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đối tác doanh nghiệp 4	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp 5	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	120.879.402	43.159.948
Cộng	7.120.879.402	7.043.159.948



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
Thuế GTGT đầu ra	-	359.076.512	1.366.525.903	1.404.078.391	-	321.524.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.405.794	-	-	-	502.405.794	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.102.832.440	1.385.688.470	1.581.951.631	-	906.569.279
Các loại thuế khác	-	-	1.442.668.653	104.160.253	-	1.338.508.400
Cộng	502.405.794	1.461.908.952	4.194.883.026	3.090.190.275	502.405.794	2.566.601.703

			Đơn vị tính: VND
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Chi phí thuê	756.856.320	619.246.080	
Chi phí kiểm toán	30.000.000	260.000.000	
Chi phí đào tạo	3.462.559.983	3.462.559.983	
Khác	27.913.809	-	
Cộng	4.277.330.112	4.341.806.063	
13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a. Ngắn hạn			
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	542.597.596	500.665.496	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.471.620	208.471.620	
Quỹ hoạt động của HDQT và BKS	3.670.049.397	3.670.049.397	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.641.059.484	12.668.359.919	
Cộng	18.062.178.097	17.047.546.432	
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.491.159.590	24.134.099.590	
Phải trả vốn góp nhận được từ đối tác hợp đồng hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	371.991.359.701	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	
Cộng	396.482.519.291	396.125.459.291	



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	13.352.572.029	13.352.572.029	-	13.352.572.029	-	-
Ngân hàng 1	13.352.572.029	13.352.572.029	-	13.352.572.029	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng 2	-	-	-	-	-	-
Cộng	13.352.572.029	13.352.572.029	-	13.352.572.029	-	-
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng 2	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	87.268.011.519	87.268.011.519
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	(103.100.320.000)	-
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(366.103.578)	(366.103.578)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Số dư tại ngày 01/01/2024	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	385.650.345.488	1.081.130.331.439
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	45.265.591.430	45.265.591.430
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Số dư tại ngày 31/03/2024	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	397.605.904.918	1.093.085.890.869

Đơn vị tính: VND

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	666.305.640.000	333.205.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	333.100.320.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	666.305.640.000	666.305.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	66.630.564
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	66.620.064
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Doanh thu bán hàng	1.253.526.350	1.185.655.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.896.413.437	20.588.664.237
Cộng	22.149.939.787	21.774.319.794
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Giá vốn của hàng hoá đã bán	465.375.331	440.938.238
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.501.918.658	7.059.495.568
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
Cộng	7.967.293.989	7.500.433.806

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.665.057	732.244.548
Cổ tức lợi nhuận được chia	42.191.782.300	45.137.531.551
Khác	-	-
Cộng	42.900.447.357	45.869.776.099
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	31.273.876	76.926.699
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	31.273.876	76.926.699
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	120.283.050	73.555.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.193.576	212.062.214
Chi phí khác	-	-
Cộng	329.476.626	285.617.714
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công và nhân viên	6.493.319.057	9.106.205.208
Chi phí khấu hao và phân bổ	702.059.586	1.132.206.707
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.644.640.532	3.439.490.094
Chi phí khác	1.656.323.048	952.909.246
Cộng	11.496.342.223	14.630.811.255
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	7.023.349.394	9.534.263.458
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.812.701.844	2.242.848.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.502.406.159	8.973.903.522
Chi phí khác	1.989.280.110	1.224.908.592
Cộng	19.327.737.507	21.975.924.537

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.1 Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương Quý 1/2024
Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	450.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng giám đốc	410.714.286
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	228.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng	390.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần DV Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần OtoS	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trực tiếp



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Kỹ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 91 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Công ty có cùng cổ đông chính
Công ty TNHH Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Tasco Auto
Công ty Cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ

Trong quý 1/2024, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trên như sau:

	Quý 1/2024
Savico cung cấp dịch vụ	2.691.118.758
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	273.127.963
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	15.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	15.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	367.718.388
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	15.000.000
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	15.000.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	15.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.350.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.868.493
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	93.106.849
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	15.000.000
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	15.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	15.000.000
Công ty Cổ phần CARPLA	1.442.292.270
Công ty Cổ phần Giải pháp ADD	113.100.000
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bến Thành - Non Nước	269.554.795
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.168.295.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	1.500.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	7.708.950
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.160.586.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.478.182.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	5.508.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	10.071.675.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	1.530.000.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	520.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	1.204.386.400
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	5.105.100.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	12.640.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.150.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	749.020.900
Doanh thu tài chính (Lãi sử dụng vốn)	368.530.137
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bến Thành - Non Nước	269.554.795
Công ty Cổ phần SAVICO Hà Nội	93.106.849
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.868.493

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trên tại ngày 31/03/2024 như sau:

	Số cuối kỳ
Phải thu khách hàng	318.957.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	100.000
Công ty TNHH FX Auto	60.486.948
Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	2.833.692
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.712.600
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.600.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	89.511.584
Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	148.712.806
Phải thu cho vay ngắn hạn	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	8.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	8.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Bến Thành - Non Nước	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	25.308.914.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	39.320.916
Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	6.069.594.072
Phải thu dài hạn khác	2.914.421.352
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.914.421.352
Phải trả ngắn hạn khác	21.007.324
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	600.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	300.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	104.347
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	19.898.630
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	104.347
Phải trả dài hạn khác	6.381.367.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	5.982.200.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	97.167.600
Công ty Cổ phần Carpla	302.000.000

Kế toán trưởng



Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

Số: 84/CV-SVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2024

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính Quý 1/20234 và Quý 1/2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2024 và Báo cáo tài chính Quý 1/2023 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu báo cáo tài chính Quý 1/2024 và báo cáo tài chính Quý 1/2023, cụ thể như sau:

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất, lợi nhuận hợp nhất sau thuế đạt 8 tỷ giảm 44% so với quý 1 năm trước. Tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 1/2024 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, các đơn vị thành viên trong hệ thống Savico phải tăng chi phí kinh doanh nhằm duy trì sản lượng bán hàng. Điều này dẫn đến lợi nhuận kế toán suy giảm.

Đối với kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng, Quý 1/2024 công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 45,2 tỷ, tương đương so với Quý 1/2023. Nguyên nhân do lợi nhuận các khoản đầu tư vào công ty con giảm được bù đắp bởi việc Công ty tiết giảm nhiều khoản chi phí theo tiêu chí tinh gọn và hiệu quả.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.



GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

PHAN THỊ THU THẢO